UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG VĨNH PHÚC

Số: 4016/SXD-GCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 9 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc "quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở xây dựng Vĩnh Phúc" và Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng của Công ty Cổ phần đầu tư Minh Khiêm, biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng ngày 22/9/2023

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần đầu tư Minh Khiêm

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2500363661 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Khu phố Hồ Xuân Hương, Thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0983755416 E-mail:

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Ngõ 7, Đường Lê Xoay, Thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 62.002

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (b/c)
- Công ty Cổ phần đầu tư Minh Khiêm;
- Công bố Website Sở XD Vĩnh Phúc;
- Chi cục giám định xây dựng (theo dõi);
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS -XD 62.002

(Kèm theo Giấy chứng nhận số:4016/SXD-GCN, ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	*(2)*	*(3)*
I	XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C430:07
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109:08
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí	TCVN 6017:2015; ASTM C191:13
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119
5.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-06
6.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
7.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
8.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C873-10
9.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
III	CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
10.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27-11
11.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T85-13
12.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-12
13.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19M/T19
14.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; AASHTO T255-00
15.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11-05
16.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21-05
17.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
18.	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
19.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96
20.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:2006; ASTM D4791-10
21.	Xác định hàm lượng mica	TCVN7572-20:2006
22.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	*(2)*	*(3)*
IV	ĐẤT	
23.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-06
24.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-10
25.	Xác định giới hạn dẻo , giới hạn chảy và chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; AASHTO T89-13
26.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88-13
27.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; AASHTO T99
28.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006 AASHTO T193
29.	Xác định đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
V	THÉP XÂY DỰNG VÀ KIM LOẠI	
30.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014
31.	Thử uốn	TCVN 198:2008
32.	Thử cường độ bu lông	TCVN 1916:1995
VI	BÊ TÔNG NHỰA	
33.	Thí nghiệm Marshall (độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng quy ước)	TCVN 8860-1:2011
34.	Hàm lượng bitum trong bê tông nhựa bằng phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011
35.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
36.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
37.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
38.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
39.	Xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8:2011
40.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
41.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
42.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
43.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VII	NHỰA BITUM	
44.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5:97
45.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113:97
46.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36:00
47.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005 ASTM D92:02b
48.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
		ASTM D2042:01
49.	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005; ASTM D6:00
50.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D70:03
51.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005 ASTM D2626:05
VIII	HIỆN TRƯỜNG	
52.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02-71
53.	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06
54.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
55.	Xác định môđun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011
56.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
57.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
58.	Đo điện trở đất	TCVN 9356:2012
IX	VỮA XÂY DỰNG	
59.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
60.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
61.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10:2022
62.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11:2022
63.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18:2022
X	GẠCH XÂY	
64.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6655-1:2009
65.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-1:2009
66.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-2:2009
67.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
68.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009
XI	GẠCH BÊ TÔNG	
69.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
70.	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
71.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
XII	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
72.	Xác định thành phần hạt	22TCN 58:1984, TCVN 12884-2:2020
73.	Xác định hàm lượng nước	
74.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	
75.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	
76.	Xác định hệ số háo nước	
77.	Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước	
78.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	*(2)*	*(3)*
	bột khoáng chất và nhựa đường	
79.	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	
80.	Xác định độ trương nở thể tích của hỗ hợp bột khoáng và nhựa đường	

Ghi chú:(*) Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng./.